

KẾT QUẢ THI LỚP 10A1

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi												Ghi chú
				Công nghệ Công nghiệp	Toán	Công nghệ Nông nghiệp	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lí	GDKT&PL	Tiếng Anh	
1	004240001	Nguyễn Hoàng Ân	100009	5	7.9		6	6		8	6	6.5			6.3	
2	004240002	Phạm Minh Bảo	100018	9.3	9.3		9	9.5		8.5	7.5	7.3			9	
3	004240003	Nguyễn Thị Diệu Châu	100026	8.8	10		8	9.5		7.8	7.5	9			8.9	
4	004240004	Nguyễn Thị Kim Châu	100027	9.5	9.3		8.3	9.6		7.3	8.5	6.1			9.4	
5	004240005	Phạm Thùy Chi	100031	10	10		9	9.5		8.8	8	8.5			9.5	
6	004240006	Trần Văn Công	100037	7.8	8.7		6.3	6.2		6.5	8	7			8.4	
7	004240007	Nguyễn Đặng Thành Danh	100040	7.5	8.9		5.6	7.7		4	6	7			7.4	
8	004240008	Phạm Bá Duy	100049	8.8	9		8.3	9.4		7.5	7.5	6.4			8.2	
9	004240009	Nguyễn Thị Minh Hoài Đan	100065	9	9.2		8.8	9		7.8	8.5	7.8			9.8	
10	004240010	Nguyễn Hiếu Hà	100077	9.3	9.1		9.5	9.8		8.8	9	8.8			9.2	
11	004240011	Trần Minh Hào	100081	9.3	10		9	9.5		9.5	8	9			9.8	
12	004240012	Phạm Thanh Hiền	100094	9.3	9.9		7.6	8.7		5.5	7.5	9			8.5	
13	004240013	Phan Nguyễn Nhất Huy	100110	8	9.9		7.8	8.8		6.3	6	7			9.1	
14	004240015	Lê Bùi Thục Khanh	100129	9.3	8.2		8.25	8.1		7.5	8	7.3			7.2	
15	004240014	Nguyễn Hồng Khải	100135	9	7.8		6	6.4		6.5	7	7.5			9.4	
16	004240016	Nguyễn Đức Kiên	100149	9.8	8.8		8.75	9.1		7.3	7	8.8			9.6	
17	004240017	Võ Thị Mỹ Linh	100171	9.8	9.6		7.25	9		8.8	8.5	7.8			9.6	
18	004240018	Lê Nguyễn Bình Minh	100189	7.5	10		8.3	9.6		9.5	9	9			9.8	
19	004240019	Trương Thị Thủy Nga	100204	9.3	8.1		6.5	8.7		6.3	9	8.3			8.5	
20	004240020	Phan Thùy Ngọc	100228	9.8	8.7		7.8	9.4		6.5	8	8.5			8.9	
21	004240021	Huỳnh Thị Yến Nhi	100251	10	9.2		8.5	9.6		7.3	9	7.3			9.4	
22	004240022	Võ Thị Ý Nhiên	100262	9	9.5		9	9.3		7	9	8.5			9.6	
23	004240023	Trương Phạm Tâm Như	100273	9.5	8.8		8.8	9.3		7	6	8			9.2	
24	004240024	Huỳnh Ngọc Nữ	100278	6.5	8.8		8.5	9		7.5	6.5	7.5			9.2	
25	004240025	Phạm Thị Yến Nữ	100280	9.8	7.7		8.5	9.7		6	8	5.5			7.6	
26	004240026	Nguyễn Duy Phát	100286	6.8	10		8.3	9.5		7.5	7	7			7.7	
27	004240027	Nguyễn Hoàng Phi	100291	9	9.5		7.5	9.5		8.3	5.5	5.1			7.3	
28	004240028	Hoàng Đặng Phong	100294	6.8	10		8	9.9		6.8	6.5	7.5			9.4	
29	004240029	Nguyễn Duy Phong	100296	10	10		9.5	9.2		8.5	9	7.3			9.1	
30	004240030	Nguyễn Đặng Hoàng Phúc	100301	9.8	10		9.8	8.7		10	8.5	8.8			9.4	
31	004240031	Phạm Hoàng Phước	100310	6.8	9.1		6.8	9.4		5	5	5.1			8	
32	004240032	Phạm Thị Thanh Tâm	100342	10	10		8.3	9.4		8	7	8.3			9.4	
33	004240033	Nguyễn Đăng Bảo Thy	100399	10	10		9.3	9.6		8	7	8			9.2	
34	004240034	Đông Thị Minh Trang	100411	9.75	9.3		9	9.6		7.7	7.5	7.5			9.8	
35	004240035	Lê Phương Trang	100412	9.75	9.3		8.5	8.9		7.8	9	7.5			9.3	
36	004240036	Nguyễn Thị Thu Trang	100413	8.5	8.2		8.8	9.7		7.8	9	8.1			9.6	
37	004240037	Bùi Bảo Trâm	100416	9.75	9.5		9	9.6		8	8	8.3			9.6	
38	004240038	Đỗ Anh Trí	100428	9.25	10		8.8	9.5		7.8	8.5	8.3			8.7	
39	004240039	Đỗ Nhật Tú	100451	9	9		8.3	7.5		7.3	7.5	7.5			9.1	
40	004240041	Lê Thị Kim Yến	100486	9.25	10		8	9.5		8.5	8.5	7.5			9.3	

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi												Ghi chú
				Công nghệ Công nghiệp	Toán	Công nghệ Nông nghiệp	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lí	GDKT&PL	Tiếng Anh	
41	004240040	Đoàn Ý	100495	8.75	9.3		7.5	9.5		6.8	6.5	7.5			8.5	
42	97961240046	Đồng Thanh Hải	100498	9.8	10		9	10		9.3	7.5	8			9.8	

KẾT QUẢ THI LỚP 10A10

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi												Ghi chú
				Công nghệ Công nghiệp	Toán	Công nghệ Nông nghiệp	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lí	GDKT&PL	Tiếng Anh	
1	004240043	Nguyễn Hồng Bảo	100016		7.7	7.3	5.9				8	6.3	8	4.4	6.6	
2	004240044	Nguyễn Thị Ái Bình	100021		7.4	8.5	6.8				7.5	7.5	10	5.5	6.9	
3	004240045	Lê Thị Mỹ Duyên	100053		7.6	7.3	6.3				6	5.1	6	5.3	6.3	
4	004240046	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	100057		6.2	7	6.4				6	3.6	6.5	7.3	7	
5	004240047	Phan Văn Đạt	100070		8	7.8	6.4				6	6.5	8.8	3.1	6.8	
6	004240048	Trần Thị Mỹ Hào	100084		7.5	8	8.3				7	5.5	7.5	7.5	6.8	
7	004240049	Nguyễn Thị Gia Hân	100090		7.3	7.8	6.1				8	5.6	8.8	6.3	7	
8	004240050	Phạm Tấn Huy	100111		5.3	7	4.8				4	4.3	5.3	5.6	6.8	
9	004240051	Phạm Ngọc Khuê	100146		8.9	9.3	8.25				6	7	10	7.5	8.8	
10	004240052	Nguyễn Gia Kiệt	100155		5.8	7.3	7.25				4.5	4.8	7	4.9	5.6	
11	004240053	Phan Thị Diệu Linh	100167		8.3	9	8.25				8	6.3	9	6	7.7	
12	004240054	Võ Huỳnh Khánh Ly	100183		9.2	8.8	8.5				7	7.6	9.8	6.8	7.3	
13	004240055	Nguyễn Duy Ngân	100209		5.1	7.3	6.5				5	3.5	8.3	2.1	6.8	
14	004240056	Trần Tuyết Nghi	100217		7.3	8.5	7.3				8.5	7.3	9	5.3	7.5	
15	004240057	Huỳnh Đào Như Ngọc	100222		8.5	8	8.5				8.5	6.3	8.8	6.4	8.4	
16	004240058	Hồ Thị Bảo Nhi	100250		7.5	6	5.5				6.5	5.4	8.5	5.5	6.6	
17	004240059	Tạ Thị Ái Nhi	100257		7.4	9.3	8.8				8	6.5	10	8	7.2	
18	004240060	Tiêu Thị Hồng Nhiên	100261		8	8	9				6.5	7.5	9.3	6.8	7.5	
19	004240061	Đàm Việt Phú	100298		6.6	6.8	6.5				6.5	5.5	8.8	6.8	6.4	
20	004240062	Trần Lê Phú	100300		5.5	6	6.1				8.5	4.1	6.5	5.8	6.4	
21	004240063	Nguyễn Thị Phước Quý	100331		7.2	8.8	4.3				6	5.8	7.8	6.5	4.9	
22	004240064	Võ Lâm Thái	100346		6.4	7.3	6.5				5	5.9	8	4.8	5.5	
23	004240065	Huỳnh Thị Kim Thảo	100350		9.3	8.8	9				8.5	8.3	9.9	7.5	7.6	
24	004240066	Nguyễn Ngọc Thảo	100351		9.3	8.8	9				7.5	7.9	9.8	7.3	7.9	
25	004240067	Nguyễn Thái Thông	100372		8.3	8.3	6.8				5	4.4	5.1	3.9	5.4	
26	004240068	Trương Thị Phương Thủy	100376		8.2	8.3	5.8				7	6.3	6.5	6	6.2	
27	004240069	Bùi Võ Quý Thư	100380		8.3	8.3	6.8				7.5	7.3	7.3	7.3	7.9	
28	004240070	Lê Anh Thư	100381		9	7.7	7.5				7	7.8	9.5	6.1	6.8	
29	004240071	Nguyễn Thanh Thức	100396		5	6.5	4.8				4.5	5	7.5	4.1	5.4	
30	004240072	Võ Thị Kim Tiên	100405		9	8.3					4.5	7.3	9.8	4.8	7.1	
31	004240073	Lê Đặng Thùy Trâm	100418		6.8	7.8	3.4				4.5	5.5	8.3	5.3	7.3	
32	004240074	Nguyễn Ngọc Bảo Trinh	100425		6.8	7.3	2.8				5.5	5.8	7	3.8	5.7	
33	004240075	Phạm Trương Trinh	100427		8.1	7.3	6.8				7	7.5	8.8	7.5	8.5	
34	004240076	Nguyễn Chí Trung	100434		5	6.8	5.5				4	4.3	7.3	3.2	4.4	
35	004240077	Nguyễn Thanh Tuấn	100444		5.9	7.5	2.8				5.5	6.8	7.8	5.3	6.4	
36	004240078	Nguyễn Duy Việt	100465		5.1	9	6.8				6	4.8	9	7	6.9	
37	004240079	Đỗ Hữu Vin	100468		8.5	7.8	9				6	7	10	6	7.3	
38	004240081	Dương Thế Vũ	100473		8.5	7.3	7.3				6	7	9.5	7	7.3	
39	004240082	Đỗ Ngọc Vũ	100474		6.5	7.3	4.1				6.5	5.5	8.8	5.3	7.4	
40	004240083	Đặng Thị Nhật Vy	100480		9	8.8	9				9	7.5	9.8	8	8.2	

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi												Ghi chú
				Công nghệ Công nghiệp	Toán	Công nghệ Nông nghiệp	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lí	GDKT&PL	Tiếng Anh	
41	004240084	Lê Thị Kim Xuân	100483		8.5	8.8	7.3				7	7.8	9.8	8	7.1	
42	004240085	Nguyễn Hoàng Kim Yến	100488		8.4	8	6.3				5.5	6.4	7.8	7	7.4	
43	004240086	Nguyễn Thị Phi Yến	100489		8	8	9				7.5	7.5	10	8	7.3	

KẾT QUẢ THI LỚP 10A2

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi												Ghi chú
				Công nghệ Công nghiệp	Toán	Công nghệ Nông nghiệp	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lí	GDKT&PL	Tiếng Anh	
1	004240169	Phạm Trần Tú Anh	100005	10	6.3		7	9.1		6	7.5	6.5			7.2	
2	004240170	Phạm Xuân Bắc	100019	6.3	7.8		6.5	4.6		5.8	6	5.5			5.9	
3	004240171	Bùi Đức Chí	100034							6.5					3.1	
4	004240172	Nguyễn Thành Chương	100036	8.3	8		8.5	7.9		6	6	7.3			7.5	
5	004240173	Vũ Thị Ái Diễm	100045	5.6	4.5		4.8	4.7		3.5	7.5	4.3			5.7	
6	004240174	Trương Quốc Duy	100050	5.8	7.3		7.3	7.7		4.5	5.5	6.5			6.6	
7	004240175	Nguyễn Minh Dương	100060	7.8	8		7	9.5		6.5	8	6.5			7.5	
8	004240176	Lý Hải	100082							7					3	
9	004240177	Phạm Thị Hạnh	100085	7.8	8.8		8.8	9.7		6.8	7	6.1			8.2	
10	004240178	Huỳnh Thị Hiền	100093	9	5.1		6.2	8.7		5	7	4			7.2	
11	004240179	Đặng Tấn Hiếu	100096	6	6.1		7.3	9.3		7	6.5	6.3			7.6	
12	004240180	Nguyễn Như Hiếu	100098	9	6.3		7.5	9.5		4.8	7	5.8			8.2	
13	004240181	Nguyễn Đức Huy	100107	5.3	7.5		4.8	6.6		5.3	7	5.8			5.7	
14	004240182	Nguyễn Thành Huy	100108	5.9	6.3		6.3	7.8		4.5	6.5	4.3			7.4	
15	004240183	Lê Mạnh Hường	100120	8.8	7.2		8.5	9.4		5.8	5.5	7			5.6	
16	004240184	Nguyễn Anh Kha	100123	5.8	3.3		3.9	4.3		6	6.5	4.5			6.6	
17	004240185	Nguyễn Đăng Khoa	100142	6.5	4		7	6.5		6.5	6	7.3			6.3	
18	004240186	Nguyễn Bảo Khuyên	100148	8.8	9		8.5	9.4		5.8	8	8.5			8.3	
19	004240187	Phù Trung Kiên	100151	8	6.9		4.6	9.5		4.5	7	7.8			7.3	
20	004240188	Võ Hoàng Kiệt	100157	5.3	7.2		5.75	6.4		6.5	6	5			7.4	
21	004240189	Trịnh Hoài Linh	100168	7.3	6.5		8	7.9		6	5	6.4			6.8	
22	004240190	Võ Đức Lưu	100178	8	4.1		4.2	7.9		5.3	6	4.5			7	
23	004240191	Hoàng Thảo My	100192	9	6.6		8.3	9.5		6	8	7.3			8	
24	004240192	Nguyễn Thị Kiều My	100194	9.5	6		8.3	9.3		5.5	8	5.4			7.6	
25	004240193	Vương Trần Tấn Nam	100202	9.3	8.5		8.8	9.5		8.3	6.5	8.3			9	
26	004240194	Bùi Thị Như Ngọc	100221	10	8.5		6.5	8.6		5.5	8	6.5			7.9	
27	004240195	Tiểu Việt Nhã	100238	8.3	9.3		5	5.7		5.8	5	4.3			6.1	
28	004240196	Đỗ Phạm Yến Nhi	100248	6.5	6.8		5.8	7.5		5	7	4.1			5.1	
29	004240197	Đặng Thị Nữ	100277	6	8		5.5	9		5	6	5.3			5.7	
30	004240198	Nguyễn Anh Quân	100313	9.3	7.4		7.3	9.5		6	6	6			6.8	
31	004240199	Nguyễn Tuấn Tâm	100341	9.5	7.3		7	8.6		6	6	6.1			7.5	
32	004240200	Đỗ Minh Thành	100344	10	9.3		7	9.5		7	6	6.8			7.3	
33	004240201	Dương Nguyễn Hữu Thắng	100359	9.5	4.5		6.4	9.5		4.5	7	5.8			7.6	
34	004240202	Võ Hoài Thê	100360	8.3	9.1		7.5	6.6		6.5	5	4.8			8.8	
35	004240203	Phạm Nguyễn Mai Trang	100415	7.6	7		3.6	5		5.5	8	7.5			8	
36	004240204	Nguyễn Quốc Trung	100435	4.5	5.2		4.3	2.9		5	5	5.5			5.2	
37	004240205	Huỳnh Anh Tuấn	100441	10	10		9.8	9.6		9.3	9.5	6.8			8.2	
38	004240206	Nguyễn Thành Vắn	100459	8.5	8.6		6.6	8.9		7.5	7	7			7	
39	004240207	Phan Khánh Việt	100467	7.75	8.5		7	8.7		7.5	6	4.8			6.9	
40	004240208	Đỗ Thị Thủy Yên	100484	9.5	8.1		7.8	9.6		7	7	8			8.2	

KẾT QUẢ THI LỚP 10A3

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi												Ghi chú
				Công nghệ Công nghiệp	Toán	Công nghệ Nông nghiệp	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lí	GDKT&PL	Tiếng Anh	
1	004240209	Trương Võ Hoàng Anh	100007	5.3	6.8		4	7.3		4.3	6	5.3			6.7	
2	004240210	Cao Chí Bảo	100011	10	10		9.8	9.8		8.8	7.5	7.3			8.9	
3	004240211	Đỗ Minh Châu	100024	7.8	7.8		5	4.5		4.8	7	6.1			5.3	
4	004240212	Trần Thị Ngọc Dương	100062	9	8.5		8.3	8.2		6.8	8	8.6			8.9	
5	004240213	Nguyễn Kim Đan	100064	9.5	9.3		8.3	8.8		7.8	7.5	8.3			9.1	
6	004240214	Nguyễn Hồ Huỳnh Đức	100072	6.3	6.3		7.5	5.4		6	4	4.1			6	
7	004240215	Nguyễn Duy Hiếu	100097	4.6	3.5		2	2.6		5	3.5	5.8			6	
8	004240216	Phạm Văn Hiếu	100100	8	8.4		7.8	9.7		6.5	5	6			8.7	
9	004240217	Lê Thị Thúy Hoa	100101	4.8	4.4		6.3	4.4		6	7	6.8			6.7	
10	004240218	Nguyễn Đức Huy	100106	5.8	8.5		5.5	5.4		8	6	7			7.3	
11	004240220	Vũ Hoàng Quốc Khánh	100134	6.5	5.5		6.5	5.6		6.3	6	5.4			6.9	
12	004240219	Nguyễn Xuân Khải	100136	7.5	4.3		3.75	6.3		6.3	6	6			7.1	
13	004240221	Nguyễn Bá Khoa	100139	9.5	7.6		8.5	9		8	7	8.1			7.9	
14	004240222	Phan Tấn Khởi	100145	7.3	6.8		6.25	7.9		5.5	6.5	6.3			5.3	
15	004240223	Đoàn Võ Duy Kiệt	100152	8.8	8.5		8	8.4		7	8	6.8			8.1	
16	004240224	Võ Duy Kiệt	100156	7.8	7.8		7.25	8		5.5	6.5	4.5			7.1	
17	004240225	Vũ Hoài Gia Lê	100163	6.3	7.8		7.75	8.3		6.3	6.5	6.8			7.3	
18	004240226	Trần Tấn Long	100174	6.3	6.7		5.3	8.5		5	5	4.8			6	
19	004240227	Lê Trung Luân	100176	9.5	8.3		8.5	9.4		7.5	6	5.3			7.2	
20	004240228	Thới Văn Luân	100177	7.3	8.3		8.3	9.3		5.5	8	5.1			6.7	
21	004240229	Trần Nhất Mao	100186	7	5		5.3	7		4.8	5	6.8			5.9	
22	004240230	Nguyễn Thị Mỹ	100197	8.5	8.5		7.5	9.1		6.5	7.5	6.8			6.4	
23	004240231	Phạm Văn Nhân	100240	9.8	9.3		8.5	9.5		6.5	7	7			7.3	
24	004240232	Võ Thiện Nhân	100242	9.8	8.5		8.5	8.3		7.5	9.5	7.3			8.2	
25	004240233	Đỗ Thị Nhi	100249	6.8	6.8		5.8	9.5		5.5	6	5.5			7	
26	004240234	Nguyễn Thị Bích Ny	100282	10	2		8.5	9.5		7.3	9.5	7.5			7.5	
27	004240235	Nguyễn Võ Tấn Phát	100288	5.9	5.8		6.3	6.6		3.8	5.5	5.1			5.9	
28	004240236	Phạm Văn Phước	100311	7.8	7.4		3.8	5.1		6.3	6.5	5.5			6.8	
29	004240237	Nguyễn Tấn Sang	100334	9	8.8		8.5	9		7.5	7	7			7.4	
30	004240238	Nguyễn Công Sinh	100335	9.5	9		6.8	7.5		8.3	7	7			8.5	
31	004240240	Trần Văn Thành	100345	7	7.1		5.8	6.2		6.3	5	5.8			5.6	
32	004240241	Bùi Thị Thảo	100348	9.5	8.3		6	9.4		7	7	5.9			7.2	
33	004240239	Nguyễn Ngọc Thạch	100355	7.5	7.9		8.8	8		5.3	6	6.9			7	
34	004240242	Nguyễn Thị Hồng Thắm	100357	9.8	8.5		5.9	8.6		5.8	5.5	5			6.7	
35	004240243	Nguyễn Sinh Thịnh	100368	9.8	5.1		5.5	5.3		7.3	6.5	6.5			6.7	
36	004240244	Bùi Quỳnh Thơm	100373	9.3	9		8.5	8.5		6.8	6	4.9			5.1	
37	004240245	Nguyễn Minh Thư	100383	10	8.4		8.8	9.5		8	8	7.8			7.8	
38	004240246	Bùi Nguyễn Quỳnh Trâm	100417	8.5	8.1		6.5	8.9		6.5	5.5	7.8			6.7	
39	004240248	Đặng Hữu Trung	100433	5.85	7		6.3	7.5		5	7	6.5			6.5	
40	004240247	Đặng Thị Trúc	100436	7.75	8.1		7.8	9.5		7.3	6.5	6			6.3	

KẾT QUẢ THI LỚP 10A4

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi												Ghi chú
				Công nghệ Công nghiệp	Toán	Công nghệ Nông nghiệp	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lí	GDKT&PL	Tiếng Anh	
1	004240249	Nguyễn Đức Anh	100002	4.3	5.9		3.6	3.2		6	6.5	4.3			4.7	
2	004240250	Lê Thụy Thùy Ánh	100008	8	8.2		4.5	8		7.8	7	7			7.8	
3	004240251	Đỗ Thị Thùy Chi	100029	10	8.5		8	9.1		7.5	7.5	7.3			8.8	
4	004240252	Tiêu Tuấn Du	100048	8.3	7		7.5	5.9		6.3	6	4.8			6.1	
5	004240253	Trần Mỹ Duyên	100058	10	7.8		9	8.9		8	6.5	7.8			7.7	
6	004240254	Trình Quốc Đại	100067	9.3	9		8.5	9.5		8.5	7.5	7.3			7.1	
7	004240255	Ngô Anh Đức	100071	7.3	7.3		8	6.8		6.8	6	5.6			6.6	
8	004240256	Bùi Thị Thu Hiền	100092	9	8.2		7.3	7.7		6.5	8	7.3			7.2	
9	004240257	Tiêu Quang Huy	100112	4.8	7.7		9.3	6.1		7.3	6	7.5			7.4	
10	004240258	Nguyễn Minh Hữu	100121	9.8	9.2		8.8	9.5		7.8	7.5	6.3			8.2	
11	004240259	Nguyễn Tấn Khang	100126	8.3	8.3		7.5	9		7.5	7	7			7.6	
12	004240260	Nguyễn Vũ Khang	100128	3.1	1		1.75	1.7		3.3	0	1.5			1.6	
13	004240261	Nguyễn Tấn Kinh	100159	8.8	6.2		2.6	6.2		4.8	7	3.6			5.2	
14	004240262	Nguyễn Đức Bảo Lâm	100162	7.8	5.1		4.35	4.2		3.3	5.5	3.4			6.3	
15	004240263	Võ Hoàng Long	100173	6.8	7.4		6.5	6.7		4.5	5.5	5			5.2	
16	004240264	Trần Thị Yến Ly	100182	8.5	8.2		7.5	8.9		6	7	6.5			6.8	
17	004240265	Hồ Văn Minh	100188	8.8	10		8.3	7.9		5.8	7	6			5.3	
18	004240266	Phạm Thu Ngân	100213	7.3	4.8		4.4	6		5.8	7	5.8			6.2	
19	004240267	Huỳnh Minh Nghiêm	100220	7.5	7		6.5	6.5		3.3	7.5	3.3			5.2	
20	004240268	Nguyễn Duy Nguyên	100231	7	5.4		7	5		5.5	6	4.5			6.7	
21	004240269	Trần Quang Dệ Nhất	100244	9	9.2		9.5	8.5		8.3	6	8.3			5.9	
22	004240270	Nguyễn Thị An Nhiên	100260	7.8	8		4.8	8.5		6.5	8	6.3			8.1	
23	004240271	Cù Chí Phong	100293	6	4.7		3.3	6.4		4.5	5	5.9			5	
24	004240272	Tạ Đình Thiện	100365	9.3	8.9		8.8	7.1		6.5	5.5	7			6.1	
25	004240273	Võ Thiện	100366	10	7.3		7.5	9.1		6.5	5.5	5.5			6.9	
26	004240274	Huỳnh Thị Thủy	100375	9.8	8.5		7.8	9.5		7.8	7.5	7.4			9.2	
27	004240275	Phạm Duy Thường	100395	8.8	5.6		5	6.2		5.8	6.5	4.8			6.3	
28	004240276	Trần Văn Tiên	100404	8.8	9		8.5	9.2		7	6.5	6.6			8.8	
29	004240277	Đinh Phạm Hữu Toàn	100408	5.5	6.3		3.6	7.1		5.8	5	3.5			7.3	
30	004240278	Phan Thị Trang	100414	9.5	9		9	9.5		8.3	7.5	8.3			8.6	
31	004240280	Nguyễn Minh Triết	100423	7.75	7.9		7.8	8.3		7.8	5.5	5.8			7	
32	004240279	Trần Quang Trí	100429	5.5	8.2		8.3	9		7.5	3.5	6.3			6.6	
33	004240281	Nguyễn Quốc Trường	100439	6.25	8		7	7.3		7	7.6	5.3			8.3	
34	004240284	Nguyễn Minh Tuấn	100442	7	8		7	5.5		6.5	5.5	4.6			6.5	
35	004240285	Trương Tiến Tuấn	100446	5.75	7.8		6	7.3		6.3	4.5	5.8			6.6	
36	004240282	Lê Văn Tú	100452	6.1	5.3		6.8	6.1		5.3	5	5.3			5.8	
37	004240283	Nguyễn Thị Cẩm Tú	100453	8	8.2		8	8.5		7.3	7.5	6.3			8.5	
38	004240286	Thái Ngọc Vũ	100476	7.75	7.9		6.1	8		6.5	5.5	5.8			7.6	
39	004240287	Trần Phi Vương	100478	7	8.1		5.3	6.6		5.3	5.5	4			6.1	

KẾT QUẢ THI LỚP 10A5

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi												Ghi chú
				Công nghệ Công nghiệp	Toán	Công nghệ Nông nghiệp	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lí	GDKT&PL	Tiếng Anh	
1	004240288	Phan Thới Hoàng Bảo	100017		2.1	5				4.5	5	4.9	6.8	6	3.9	
2	004240289	Nguyễn Thị Xuân Diệu	100046		6	7.3				6.8	9	8	9.3	7.3	6.2	
3	HS185	Dương Gia Hưng	100118		2.8	6.8				5.3	2.5	5	4.5	2.8	4.8	
4	004240290	Lê Quang Khang	100124		4	6				6	6.5	6.8	8.8	4.8	5.8	
5	004240291	Nguyễn Cao Khoa	100140		2.5	8.3				6	5.5	6.3	6.8	7.3	5.3	
6	004240293	Đỗ Phan Kiệt	100153		3.5	7.8				5.3	6	4	5.8	4.5	5.8	
7	004240294	Trương Dương Thùy Linh	100169		8.5	7.8				7	8.5	7.5	9	5.3	8	
8	004240295	Võ Thị Cẩm Ly	100185		7	8.3				6.5	7.5	5.5	9	7.5	7.1	
9	004240296	Phạm Nguyễn Thanh Ngà	100205		4.4	7.9				6.5	8	6.4	8.8	6.5	8	
10	004240297	Đinh Ngọc Ngân	100206		4	7.8				6.3	8.5	7.5	8	6.1	7.1	
11	004240298	Hồ Thị Thuý Ngân	100207		6.6	8.3				5	6.5	6.1	7.3	5.3	6.9	
12	004240299	Nguyễn Tiến Ngọc	100226		2.9	5.9				5.3	5.5	3.7	7.3	4.3	5.2	
13	004240300	Phan Văn Quang Nhật	100245		2.9	4.8				4.3	6.5	3.3	6.8	4	4.7	
14	004240301	Nguyễn Hồng Yến Nhi	100254		9	8.8				7.8	8.5	8	10	7.4	8.9	
15	004240302	Nguyễn Thị Kiều Nhung	100263		6.3	6.5				5.5	6	5.3	9.5	5	7.2	
16	004240303	Trương Thị Yến Nhung	100265		7.9	6.6				7.8	7	5.5	8.3	5.3	6	
17	004240304	Phạm Thị Quỳnh Như	100272		6.8	8.5				8	6.5	7.4	8	4.1	7.5	
18	004240305	Nguyễn Thị Mỹ Nương	100276		5.4	7.1				5.3	8	6	8.4	6.5	5.7	
19	004240306	Nguyễn Trần Minh Phát	100287		5.5	5.3				4.5	6	4.5	5.2	4.8	5.7	
20	004240308	Phạm Thị Nguyễn Quyên	100316		8.3	8.5				7	6.5	7.5	9.3	6.1	7.2	
21	004240309	Tiêu Thị Thảo Quyên	100317		6.8	8.6				7.3	6.5	6	8.4	5.8	7.9	
22	004240310	Nguyễn Văn Quyên	100320		6.9	8.6				5	6	7.3	8.3	6.3	5.9	
23	004240311	Nguyễn Duy Thanh	100343		3.8	7.6				5	6.5	5.3	8.3	5.5	4.7	
24	004240312	Bùi Thanh Thảo	100347		5.7	7.3				6.8	7.5	7.3	9.2	5.9	5.7	
25	004240313	Nguyễn Thành Thịnh	100369		4.8	7.7				7	7	5	6.8	5.3	7	
26	004240314	Võ Thị Thu Thủy	100378		7.5	7.5				6.5	5	5.2	8	4.8	6.1	
27	004240315	Nguyễn Bảo Thy	100398		8.5	7.5				8	7.5	8.5	10	5.9	8	
28	004240316	Huỳnh Đỗ Thùy Tiên	100401		7.8	8.8				7.3	8	8	10	7.5	8.4	
29	004240317	Lê Thị Minh Trúc	100437		6.8	7.8				6.3	8	5.8	8.5	6	5.4	
30	004240318	Nguyễn Văn Tuyền	100448		5.5	7.5				7	7	7.3	9.8	8.3	5.9	
31	004240319	Nguyễn Thị Tuyết	100450		5.3	6.4				5.8	6.5	7	8.3	5.8	6.3	
32	004240321	Hồ Võ Anh Việt	100464		5.8	7.3				7.5	6	6	8.5	6.5	6.1	
33	004240320	Phạm Vương Vĩ	100471		2.9	8.1				5.5	4	3.6	4.3	3.8	5.4	
34	004240322	Bùi Anh Võ	100472		8.3	7.3				6.5	7.5	7.5	8.5	4.9	6.1	
35	004240323	Lê Quang Vương	100477		3.6	8.8				6.8	3.5	4.5	6.8	5.3	5.4	
36	004240324	Phạm Thị Yên	100485		5.9	8.8				5.5	6.5	6.9	9.3	5.1	6.6	
37	004240325	Võ Thị Bảo Yến	100491		3.9	7.3				6.8	5	5.4	7.3	3.8	5.4	

KẾT QUẢ THI LỚP 10A6

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi												Ghi chú
				Công nghệ Công nghiệp	Toán	Công nghệ Nông nghiệp	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lí	GDKT&PL	Tiếng Anh	
1	004240326	Bùi Thị Kim Chi	100028		5.5	6.8				6.3	5.5	5.3	8.8	5.3	5.4	
2	004240327	Lê Văn Danh	100039		4.3	6.4				5.3	4	5	7.3	8	5.5	
3	004240328	Đặng Xuân Đạt	100068		4.6	7.3				4.3	6.5	5.8	7	4.5	5.9	
4	004240329	Dương Nguyễn Hương Giang	100075		3.5	8.4				5.8	8	5.1	5.5	5.3	5.2	
5	004240330	Nguyễn Phạm Bảo Hân	100089		4.2	7				3.8	7	6.5	5.9	4.9	3.8	
6	004240331	Nguyễn Thị Hoa	100102		5.7	7.8				6.8	6.5	6.5	6.3	4.8	5.4	
7	004240332	Tiêu Viết Huy	100113		3.5	7.3				5	6	6.5	5.3	4.3	6.1	
8	HS479	Trịnh Văn Hữu	100122			8									2.7	
9	004240333	Nguyễn Hữu Khánh	100132		4.5	8				6.8	7	4.5	7.3	5.6	6.4	
10	004240334	Nguyễn Thị Hiếu Kiên	100150		4	8.8				5.3	9	7.5	8.3	7.8	7.3	
11	004240335	Đàm Thị Khánh Ly	100179		6	8				5.5	5.5	3.6	5.3	4.6	6.4	
12	004240336	Võ Thị Mì Na	100201		5	7.8				5	7	4.4	7	4.8	7.1	
13	004240337	Nguyễn Thị Thu Ngân	100211		5.5	7.5				5.3	8	4.9	6.6	4.5	4.8	
14	004240338	Võ Thị Tuyết Ngân	100216		4.1	7.8				5.8	7	3.6	6	4	6.5	
15	004240339	Võ Trịnh Như Nguyệt	100236		7.8	8.8				7	7.5	6.3	7.5	5.5	6.7	
16	004240340	Cao Nguyễn Tú Nhi	100246			9							6.5		2.2	
17	004240341	Mai Phạm Yên Nhi	100253		7	8.5				6	4.5	4.8	6	6.8	5.5	
18	004240342	Nguyễn Thị Yên Nhi	100255		5.3	7.8				4.5	5	4.5	7.5	6.1	4.5	
19	004240343	Nguyễn Thị Thủy Nhung	100264		7.8	5.5				6.8	7	4.9	7.8	7.1	5.6	
20	004240344	Nguyễn Thị Quỳnh Như	100269		5.3	8.3				5.8	8	4.8	8.4	7.8	6.4	
21	004240346	Bùi Duy Phương	100304		3.4	7.8				5.8	5.5	2.9	6.5	3.4	6.7	
22	004240347	Mai Nguyễn Xuân Quyết	100321		5.3	8.3				5	4	4.5	8.5	5.3	5.7	
23	004240348	Đinh Thị Như Quỳnh	100324		6.9	8.6				5.5	6.5	7	9	7.8	7.2	
24	004240349	Nguyễn Thị Diễm Quỳnh	100325		5.8	8.8				6.8	8.5	6.5	9	7.5	7.3	
25	004240350	Trần Võ Như Quỳnh	100330		4	8.3				5.5	6	5.1	6.6	4.6	6	
26	004240351	Trương Nhật Sinh	100336		4.3	8.6				4	5	4.8	7.5	4.3	4.2	
27	HS200	Bùi Hữu Minh Tâm	100339		3.5	7.3				4	5	5.3	3.5	3.4	1.8	
28	004240352	Nguyễn Thị Hồng Tâm	100340		7.3	8.3				7.5	7.5	6.3	9	6.3	7.1	
29	004240354	Nguyễn Thị Thủy	100377		4	8.6				5	6	4.8	6.3	6.3	5.3	
30	004240355	Nguyễn Ngọc Anh Thư	100384		7	7.5				7.3	6	7	7.3	5.8	7.3	
31	004240356	Nguyễn Thị Hoài Thư	100389		3.6	6.8				5.3	6	5.9	6.5	5.6	5.5	
32	004240357	Nguyễn Thị Minh Thư	100390		6.8	8				6.8	7.5	6.1	8	6	5.9	
33	004240358	Phạm Thị Anh Thư	100391		3.4	8.5				6.5	7.5	5.4	6.8	4.6	6.2	
34	004240359	Phan Văn Triết	100424		3.3	7.5				4.3	5.5	4.4	5.5	6	5.1	
35	004240360	Phạm Quốc Tuấn	100445		2.3	5.4				4.3	4	4.3	5.8	4.1	4.2	
36	004240361	Phạm Khả Uyên	100458		2.5	6.3				7.5	5.5	5	6.5	6	5	
37	004240362	Trương Thanh Vương	100479		9	8.8				6.8	5.5	5.3	6.8	5.8	6.2	
38	004240363	Trần Thị Hải Yến	100490		3.3	8.5				6	4.5	5.5	5.3	4.8	5.4	

KẾT QUẢ THI LỚP 10A7

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi												Ghi chú
				Công nghệ Công nghiệp	Toán	Công nghệ Nông nghiệp	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lí	GDKT&PL	Tiếng Anh	
1	004240364	Phạm Văn Ca	100022		4.8	3.1				3.8	3	4.8	5.5	4.3	4.5	
2	004240365	Nguyễn Đỗ Thanh Châu	100025		6.2	6.5				7.3	7	5.6	8.3	4.6	6.6	
3	004240366	Phạm Nguyễn Tùng Chi	100030		6	7				6.8	5	4	7.3	5.8	6	
4	004240367	Võ Trường Chinh	100033		5	7				4	5	5	5.5	8.3	6.1	
5	004240368	Lê Ngọc Diễm	100042		2	6.3				5.8	5.5	6.5	5.8	5.4	4.4	
6	004240369	Trương Lê Phương Diễm	100044		2.4	5.9				3.5	5	6	5.5	4.3	6.6	
7	004240370	Võ Nguyễn Lâm Doãn	100047		2.3	7				5.3	5.5	5.5	4.3	6.5	6.4	
8	004240371	Nguyễn Tấn Đạt	100069		3.5	6				5.8	6	3.6	6.8	5	4.7	
9	004240372	Võ Thị Thu Hà	100080		8.3	8.3				7.3	7	6	10	7	7.7	
10	004240373	Lê Nguyễn Văn Hưng	100119		3	7.8				6.5	6	4	7.5	4.8	6.7	
11	004240374	Võ Anh Khoa	100143		1.8	6				6	6	4.5	5.8	3.5	5.5	
12	004240375	Trần Thị Kim Ly	100181		4.1	7.5				6.5	5.5	4.4	5.8	5.5	6.6	
13	004240376	Phạm Ngọc Minh	100190		1.7	4.9				5	5	4	4.8	5.4	4.7	
14	004240377	Võ Nguyễn Tường My	100195		6.1	6				6.5	7	4.4	7.5	6	6.5	
15	004240378	Võ Vy Hà My	100196		7	8.8				5.8	7	6.8	7	6.3	7.5	
16	004240379	Nguyễn Thị Ly Na	100199		7.5	6.1				6.8	7	7.3	7	5.5	6.3	
17	004240380	Nguyễn Thị Kim Ngân	100210		3	7.3				3.5	8	3.4	4.5	3.8	5.4	
18	004240381	Lý Ngô Bảo Ngọc	100224		6.8	7.5				7.3	7.5	5.9	8.5	7	6.6	
19	004240382	Phù Thị Ngọc	100229		6.1	7.5				6.5	7	6.3	8.3	6.3	7.2	
20	004240383	Nguyễn Thị Thanh Nhân	100237		2.8	4.6				3.8	5	4.3	4.8	2.6	5.8	
21	004240384	Trần Yến Nhi	100258		7.3	6.8				5.8	7	4.6	6.8	5.8	7.3	
22	004240385	Đoàn Thị Huỳnh Như	100268		6	7				7.3	7	4.9	8.6	5.6	6.4	
23	004240386	Nguyễn Thị Tịnh Như	100270		6.5	3.6				6	7.5	3.8	4.3	4.8	4.3	
24	004240387	Phan Thị Quỳnh Như	100271		5.8	5.3				4.8	5.5	4.3	5.8	7.3	6.6	
25	004240388	Nguyễn Thúy Ni	100274		5.5	5.6				5.5	6	4.3	4	6	6	
26	004240389	Võ Thị Hoài Ny	100283		5.3	5.7				5.3	7.5	4.8	5.3	4.5	5.1	
27	004240307	Nguyễn Nguyễn Như Phương	100312		8.2	8.5				6.3	8.5	6.5	9.5	6.3	8.4	
28	004240390	Trần Như Quỳnh	100329		4.2	8.5				4	5.5	5.8	7.5	6.5	6.8	
29	004240391	Đặng Tấn Rin	100332		7.5	7				7.8	5.5	5.5	7.5	8.1	5	
30	004240392	Phạm Thị Thanh Thảo	100353		4.5	6				5	7	4.5	6.8	6.3	6.3	
31	004240393	Bùi Kim Thoa	100371		7	6.5				6.3	4.5	5.9	6.5	5	7.3	
32	004240394	Nguyễn Anh Thư	100382		7.2	5.5				6.5	6.5	4.8	7.8	6.5	6.8	
33	004240395	Nguyễn Ngọc Anh Thư	100385		3.4	6.5				3.5	6	4.8	4	4	7	
34	004240396	Nguyễn Phan Anh Thư	100386		8.3	7.5				6.8	7.5	6	10	8.5	7.4	
35	004240397	Nguyễn Thị Anh Thư	100388		6.5	7.5				7.3	7	7	8.8	7.3	6.2	
36	004240398	Ngô Thị Hoài Thương	100394		2	6.8				4.8	6.5	6.9	5.8	3.9	6.4	
37	004240399	Nguyễn Huỳnh Hải Thy	100400		7.3	7.8				5.5	6	6.5	6.3	7.8	7.3	
38	004240400	Thiều Hữu Bảo Toàn	100409		7.2	7.3				5.5	6	6	5.5	6.3	9.1	
39	004240401	Phạm Thị Mai Trâm	100421		8.5	7.3				7	7	5.6	7	7.6	6.5	
40	004240402	Võ Thị Bảo Yến	100492		3.6	8				6.5	6.5	6.3	9.5	8.5	5.2	

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi												Ghi chú
				Công nghệ Công nghiệp	Toán	Công nghệ Nông nghiệp	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lí	GDKT&PL	Tiếng Anh	
41	004240403	Võ Thị Kim Yến	100493		5.5	7				6.8	6.5	4.5	9.5	3.8	7.9	

KẾT QUẢ THI LỚP 10A8

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi												Ghi chú
				Công nghệ Công nghiệp	Toán	Công nghệ Nông nghiệp	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lí	GDKT&PL	Tiếng Anh	
1	004240404	Nguyễn Gia Bảo	100013	9.8	9.5		10				8	6.5	8.8	7.8	8.9	
2	004240405	Đinh Thị Mỹ Châu	100023	9.5	8.8		9				7.5	7.5	10	7	8.7	
3	004240406	Đoàn Thị Mỹ Duyên	100051	10	7.2		9				8	7.5	10	8.3	9.6	
4	004240407	Nguyễn Ngọc Kiều Duyên	100054	8.8	8.5		8				7	6	10	8.5	9.3	
5	004240408	Nguyễn Thị Bích Duyên	100055	9.3	9		7				7.5	6.5	8.8	7.8	7.8	
6	004240409	Nguyễn Thị Hiếu Dương	100061	10	8		9.3				8.5	8	9.3	8.8	8.8	
7	004240410	Đỗ Thị Thanh Hằng	100086	10	9		9.8				9	10	10	9	10	
8	004240411	Lê Bảo Hân	100088	10	6.4		7				8.5	7.3	9	9	8.4	
9	004240412	Tạ Gia Hân	100091	9.8	8.8		8.5				9	8.3	10	8.5	8.5	
10	004240413	Phạm Thị Hiền	100095	9.8	8.7		8.8				8	8.5	9.8	8.3	8.6	
11	004240414	Phạm Hoàng Hiếu	100099	9	8.4		6.3				6.5	6.8	7.8	8.3	8.3	
12	004240415	Trần Thị Mỹ Hoa	100103	9.3	6.7		5.8				5	6.8	7	7	9.8	
13	004240416	Nguyễn Thị Hải Hòa	100104	9.8	8		8.1				9.5	7.5	9.8	9.8	9	
14	004240417	Phan Lê Như Huệ	100105	9.8	9.9		9				8.5	7.8	10	9	8.4	
15	004240418	Lê Thị Huyền	100116	10	9		7.5				9	6.3	10	7.5	8.3	
16	004240419	Trương Khánh Huyền	100117	10	6.2		7.8				8.5	8.8	9.3	7.8	9.2	
17	004240420	Bùi Nguyễn Anh Khoa	100137	9	8.5		8				6	8	9	8.3	8.1	
18	004240421	Trương Hoàng Nhật Linh	100170	8.8	9.2		8				8.5	8.5	9.5	8	8.4	
19	004240422	Võ Thị Ngọc Linh	100172	9.5	10		9				9.5	8.5	10	9	10	
20	004240423	Nguyễn Phạm Ty Na	100198	9.8	10		8.8				9	7.8	8.5	8	7.6	
21	004240424	Trần Tô Diệu Ngân	100214	9.8	5.8		8.3				9	8.5	9.5	9	8.2	
22	004240425	Lê Quí Như Ngọc	100223	9.8	8.5		7.5				8.5	8.5	9.8	8.3	9	
23	004240426	Nguyễn Thị Mỹ Ngọc	100225	9.8	8.7		7.5				9	7.3	9.3	6.4	8.3	
24	004240427	Nguyễn Thị Nguyên	100233	10	9.2		9.5				9.5	9	9.5	9.5	9.2	
25	004240428	Lương Thị Yến Nhi	100252	9.5	8		8.2				6.5	5	9.3	4.8	6.8	
26	004240429	Võ Thị Uyên Nhi	100259	9.8	5.6		9.3				9	8	10	8.3	9.4	
27	004240430	Võ Thị Thu Nhung	100266	10	9		9.5				7	6	10	7.8	8.2	
28	004240431	Nguyễn Việt Phương Oanh	100285	10	8.2		7.5				9	7.8	9.8	8.8	8.9	
29	004240432	Đào Thị Quỳnh Phi	100290	9.5	7.8		8.5				8	7.8	8.3	7.8	9.1	
30	004240433	Huỳnh Thị Thu Phú	100299	8.8	8.9		6.8				8.5	7.8	9.7	7.3	7.4	
31	004240434	Nguyễn Hoàng Phước	100307	10	7.5		7				7.5	7	10	8.8	8.9	
32	004240435	Nguyễn Thị Cẩm Quyên	100314	10	9.3		8.8				7.5	8.5	9.8	9.3	9.4	
33	004240436	Nguyễn Thị Hồng Thắm	100356	9.8	8.3		8				7.5	7.8	9.5	8.8	8.6	
34	004240437	Phạm Thị Hoàng Thắm	100358	10	7.1		7.8				6.5	8.8	9.5	6.6	8.3	
35	004240438	Thới Lê Nhất Thiên	100361	9.3	10		7.8				7.5	7.3	9.8	8	7.9	
36	004240439	Tiêu Thị Quỳnh Thư	100392	10	8.5		8.8				5.5	6.6	9.8	8	8.4	
37	004240440	Vũ Thị Anh Thư	100393	10	9.3		9				9	8	9.8	8.5	9.4	
38	004240441	Bùi Bảo Thy	100397	10	9.8		8				6.5	8.3	9.3	8	9.2	
39	004240442	Nguyễn Huýnh Phi Trường	100438	4.4	7.3		3.5				6.5	5.3	7	4.8	7.5	
40	004240444	Nguyễn Thanh Tuấn	100443	8.25	7.2		7.8				6	8.5	8	5.3	7.1	

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi												Ghi chú
				Công nghệ Công nghiệp	Toán	Công nghệ Nông nghiệp	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lí	GDKT&PL	Tiếng Anh	
41	004240443	Phan Bùi Tuấn Tú	100454	9.5	8.8		8.5				5.5	6	9.8	7	8.4	
42	004240445	Nguyễn Thị Vân	100460	10	9.3		9				7.5	7.5	9.8	8	8.5	
43	004240446	Đặng Lan Viên	100463	10	9		8.5				9	8.3	10	7.8	9.7	
44	004240447	Phạm Hà Vy	100481	9.75	8.5		6.8				8	6.5	10	8.5	9.1	

KẾT QUẢ THI LỚP 10A9

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi												Ghi chú
				Công nghệ Công nghiệp	Toán	Công nghệ Nông nghiệp	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lí	GDKT&PL	Tiếng Anh	
1	004240448	Bùi Thị Mỹ Anh	100001	8.5	9		7.3				7.5	6.5	9.3	6.6	7.3	
2	004240449	Nguyễn Phước Anh	100004												3.3	
3	004240450	Lê Thị Hải Âu	100010	6.5	7		3				6.5	7	8.5	4.8	5.1	
4	004240451	Nguyễn Thị Kim Chung	100035	10	9		9				5.5	6.5	9.8	6.8	8.3	
5	004240452	Phạm Xuân Diễm	100043	6.1	5.8		5				7	4.8	8.3	3	6.5	
6	004240453	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	100056	7.3	7.8		7.8				7.5	6.5	9.8	7	6.8	
7	004240454	Nguyễn Văn Chấn Khang	100127	6.8	7.5		6.5				7	6.8	8.8	8	4.6	
8	004240455	Nguyễn Đăng Khoa	100141	8.5	8		7.25				7	7	8.8	7.3	8.4	
9	004240456	Nguyễn Thị Thảo Kim	100158	9	7.5		6.75				7.5	6	9.3	7.3	6	
10	004240457	Bùi Nguyễn Hà Lâm	100161	8.5	9		5.25				7.5	4.6	7.5	4.3	6.6	
11	004240458	Võ Thị Cẩm Ly	100184	6.8	8.5		7				6	5.8	8.8	7.1	6.7	
12	004240459	Bùi Đỗ Huyền My	100191	9	9.2		6				7.5	7.3	9.8	7.3	8.5	
13	004240460	Trương Thị Thu Ngân	100215	9.8	9		7.3				8.5	5.1	7.5	7.8	6.6	
14	004240461	Nguyễn Đan Nguyên	100232	7.5	9		5.8				8.5	5.8	8.8	5.4	6	
15	004240463	Võ Phan Hoàng Nguyên	100235	8.8	6.6		4				7.5	6.5	6.5	4.8	5.1	
16	004240464	Đặng Thiên Nhân	100239	3	7.3		5.1				6.5	5	6.8	3.9	3.4	
17	004240465	Đỗ Nguyễn Quốc Ninh	100275	3.5	4.6		5.1				4	3.3	5.6	3.8	6.4	
18	004240466	Nguyễn Bùi Phương Ny	100281	9.5	8.8		7.4				9	7.3	9.5	7.8	8.1	
19	004240467	Trần Thanh Phúc	100303	4.3	8.5		7.5				7.5	5.8	7.8	4.8	8.3	
20	004240469	Đặng Hà Phương	100305	5.1	7.8		5.3				7	6.5	7.8	4.8	7	
21	004240468	Nguyễn Văn Phước	100309	6.5	7.7		6.4				6	4.8	6.3	7.3	5.7	
22	004240470	Phan Thị Ngọc Quyên	100315	8	7.9		9.8				6.5	6.4	9.5	7.3	7.7	
23	004240471	Bùi Xuân Quỳnh	100322	9.3	8.4		7.5				6	5.5	9.3	5.8	7.1	
24	004240472	Nguyễn Thị Thủy Quỳnh	100326	9.3	8.3		7.8				7	6	9.5	8	8.6	
25	004240474	Hồ Ngọc Thiện	100362	5.8	8		5.3				4.5	3.4	7.3	3.5	5.6	
26	004240475	Nguyễn Thị Anh Thư	100387	10	8.8		8				7	7	9.5	7.8	7.4	
27	004240476	Lê Thị Kim Tiên	100402	9	7.5		6.9				7	5.5	8.5	7.5	8.4	
28	004240477	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	100403	10	9.3		7.3				6.5	5.4	9.3	7.5	7.1	
29	004240478	Trần Mạnh Tiến	100406	7.5	10		9.5				6	7	7	6	7.4	
30	004240479	Nguyễn Tấn Tinh	100407	6.75	5.5		5.5				5	4.8	6	5.4	6.4	
31	004240480	Trần Thị Kim Tỏa	100410	6	8.6		3.8				5	7.3	8.8	6	8.7	
32	004240481	Nguyễn Lê Ngọc Trâm	100419	8.5	7.5		7.3				5.5	6.8	7.3	6.5	8.5	
33	004240482	Phạm Minh Trâm	100420	9	6.8		8.8				6.5	6.5	9.5	5.3	8.8	
34	004240483	Nguyễn Thị Kiều Trinh	100426	7	7.2		8.3				5	7.8	8.3	6	8.1	
35	004240484	Võ Ngọc Trinh	100430	5	8		4.1				3.5	5.3	6	5.5	6	
36	004240485	Hà Lê Minh Trọng	100431	8	9.3		6				6	7.6	9.5	6.8	5.8	
37	004240486	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	100447	7.25	8		6.3				6.5	6.1	6.5	6.3	6.2	
38	004240487	Nguyễn Văn Tý	100456	5.6	8		6.5				5	6.8	9.3	5.6	6.6	
39	004240488	Phạm Thị Yến Vi	100462	7	7.3		5.5				5	5.3	6.3	6.5	6.9	
40	004240489	Lê Phạm Văn Vin	100469	6	7.7		6				5	6	7.3	5.5	4.9	

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi												Ghi chú
				Công nghệ Công nghiệp	Toán	Công nghệ Nông nghiệp	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lí	GDKT&PL	Tiếng Anh	
41	004240490	Trần Phạm Thanh Vy	100482	7.5	10		7.5				7	5.3	7.8	7.5	7.3	
42	004240491	Bùi Hà Như Ý	100494	4.25	7.3		6.8				8.5	5.9	8.3	6.3	7.5	

KẾT QUẢ THI LỚP 10A11

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi												Ghi chú
				Công nghệ Công nghiệp	Toán	Công nghệ Nông nghiệp	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lí	GDKT&PL	Tiếng Anh	
1	004240087	Nguyễn Gia Bảo	100015		8	8	7.8				6.5	6	7	5	6.5	
2	004240088	Nguyễn Thị Anh Bình	100020		8.5	8	8				7.5	4.7	8.8	5.5	7.3	
3	004240089	Hà Văn Chiến	100032		9	9	8				5	6.3	8	6.4	7.7	
4	004240090	Nguyễn Thành Danh	100041		7.8	9.3	7				6.5	6.8	9.3	7.5	7.5	
5	004240091	Hồ Thị Thảo Duyên	100052		9	8	8.5				8.5	6.8	9.8	6.8	7.6	
6	004240093	Huỳnh Khánh Đan	100063		5.6	9	8				6.5	5.3	8.5	6	6.1	
7	004240092	Trần Nguyễn Bảo Đại	100066		8	8.5	7.8				5	5.8	7.8	5	6.2	
8	004240094	Nguyễn Minh Đức	100073		7.3	7.8	7				6	4.5	8.3	7	6.4	
9	004240095	Võ Hoàng Gia	100074		7	8.3	3.5				5.5	4	6.3	5.8	5	
10	004240096	Lê Thị Kim Ha	100076		7	8.3	7.8				7.5	9.5	8.5	7.3	8	
11	004240097	Phan Chí Huy	100109		6	8.3	5.3				5.5	5	7.5	6.5	7.8	
12	004240098	Nguyễn Hoàng Khang	100125		8.1	8.3	6.5				7.5	7.8	9	7.8	9.4	
13	004240099	Huỳnh Nguyễn Duy Khánh	100130		6.7	7.3	4.25				7	4.1	4.5	5.5	5.1	
14	004240100	Huỳnh Xuân Khánh	100131		4.7	8.4	8				6	6.3	7.5	6.5	4.7	
15	004240101	Trần Quốc Khánh	100133		7.5	7.5	6.5				5.5	6.8	8.5	6.8	7.2	
16	004240102	Võ Minh Khuê	100147		6.5	8.5	8				8	6.9	10	8.3	8.8	
17	004240103	Phan Thị Kim Liên	100164		7.3	8.5	6.5				8	5.9	8.8	7.5	7.7	
18	004240104	Phan Thủy Liễu	100166		5	7.9	5.75				8.5	2.7	7	3.8	7.4	
19	004240105	Võ Gia Lộc	100175		7.1	4.2	4.8				6	3.1	6.3	5.1	5.4	
20	004240106	Nguyễn Duy Mạnh	100187		8.5	9.3	7.8				6	6.8	8.8	6.4	7.7	
21	004240107	Nguyễn Thị Ly Na	100200		9	8.6	6				8	7.1	9	7.5	8.7	
22	004240108	Trần Thủy Nga	100203		6.3	7.3	4.1				8.5	4.3	7.5	4.6	7	
23	004240109	Ngô Phạm Kim Ngân	100208		8.5	8	8.3				8	6.8	9.3	6.3	7.6	
24	004240110	Nguyễn Thị Thủy Ngân	100212		7.3	8	7.5				9	5.1	7.8	5.3	7.9	
25	004240111	Phan Thị Thủy Ngọc	100227		9	9	8.5				8.5	5.6	10	7.8	7.8	
26	004240112	Trịnh Yến Ngọc	100230		7	8.3	8.5				7	5.3	9.5	6	7.7	
27	004240113	Phạm Đỗ Hoài Nhất	100243		7.2	6	5				4	4.8	6.8	4.3	4	
28	004240114	Đinh Thị Hồng Nhi	100247		6.3	8.5	8.3				8	5.1	8.5	6	7.5	
29	004240115	Phạm Thị Yến Nhi	100256		5.8	6.5	5.8				7	5	7.8	6	7.4	
30	004240116	Đỗ Duy Phin	100292		7.3	7	5.8				7	5.5	5.5	5.5	5.6	
31	004240117	Nguyễn Vũ Phong	100295		7	7.3	3.5				5.5	2.1	5	7	7.4	
32	004240118	Cao Thị Như Quỳnh	100323		6.7	8.6	6.4				6	6.1	9.3	7	7.5	
33	004240119	Phạm Dạ Quỳnh	100327		3.6	8	4.5				5.5	4.1	6.9	5.3	4	
34	004240120	Dương Tấn Sang	100333		6.7	7.2	6				5	6.8	9	4.8	4.8	
35	004240121	Bùi Thị Thu Thảo	100349		5.5	8.3	7				5.5	6.8	9.8	7	6.4	
36	004240122	Nguyễn Thị Thu Thảo	100352		9	8.6	7.8				7	5.8	9.8	8	7.1	
37	004240123	Lê Thị Thuyền	100374		7.1	7.8	8.3				7	5.1	8.5	7.3	7.8	
38	004240124	Bùi Nguyễn Khánh Thư	100379		4.1	5.5	5.8				6.5	5.6	8.3	6.3	6.4	
39	004240125	Tiểu Bảo Trâm	100422		5	7.5	1.9				3	7.5	5.8	3	4.7	
40	HS250	Nguyễn Thanh Đan Trường	100440		5.2	4.7	3				5.5	2.1	5.5	2.5	6.5	

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi												Ghi chú
				Công nghệ Công nghiệp	Toán	Công nghệ Nông nghiệp	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lí	GDKT&PL	Tiếng Anh	
41	004240127	Đỗ Phạm Ánh Tuyết	100449		7.7	6.6	6.8				7	4.6	9.5	7.5	7.6	
42	004240128	Bùi Ngọc Phương Uyên	100457		9.3	6.9	8.3				7.5	4.8	9.5	8.8	7.9	
43	004240129	Phạm Hoàng Vũ	100475		5.3	8.8	4				6	4.8	6.8	4.5	5.8	
44	004240130	Mai Bảo Yến	100487		7.3	7.8	5.8				8	5.5	8	7	8.7	

KẾT QUẢ THI LỚP 10A12

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi												Ghi chú
				Công nghệ Công nghiệp	Toán	Công nghệ Nông nghiệp	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lí	GDKT&PL	Tiếng Anh	
1	004240131	Nguyễn Phạm Quỳnh Anh	100003		7.5	8		7.3	5.5	6.5	8.5	7.5			7.8	
2	004240132	Trịnh Võ Quỳnh Anh	100006		7.7	8.5		7.4	9.3	5.3	6.5	5.4			7.6	
3	004240133	Nguyễn Duy Bảo	100012		6	8.5		4.9	5.8	5.3	5.5	5.8			6.3	
4	004240134	Võ Thành Công	100038		8.3	5.8		8.5	3	6.8	5	6			5.6	
5	004240135	Nguyễn Tiến Dũng	100059		4.1	5.8		3.9	6.3	5.8	5.5	3.8			5.2	
6	004240136	Nguyễn Thị Ngọc Hà	100078		8.3	6.3		6.3	6.5	6	7	4.5			6.1	
7	004240137	Trần Võ Như Hà	100079		6.7	6.3		7.9	8.5	6.8	6.5	6.3			6.5	
8	004240138	Phạm Trung Hải	100083		6.3	8.3		6.3	5.5	5.5	7.5	5.5			6.3	
9	004240139	Trịnh Thị Thủy Hằng	100087		7	8.3		4.3	4.3	5.8	7	6			5.8	
10	004240140	Võ Khắc Huy	100114		2.8	7.8		4.1	6.5	5.5	5.5	5.5			7.4	
11	004240141	Hồ Thị Ngọc Huyền	100115		7.6	8.5		9.3	9.3	7	7.5	8			7.5	
12	004240142	Đỗ Đăng Khoa	100138		6.5	7.3		8.6	6.8	7	6	7.6			7.7	
13	004240143	Nguyễn Bá Kỳ	100160		8.4	8		5.5	7.3	7.5	6.5	6.3			6.1	
14	004240144	Võ Thị Kim Liên	100165		8.4	8.1		8.5	9	8.3	8	7.8			7.8	
15	004240145	Nguyễn Gia Ly	100180		5.1	7		2.7	6.5	5.3	5	4.3			4.8	
16	004240146	Nguyễn Thị Diễm My	100193			9			8.8						2.3	
17	004240147	Võ Phạm Phương Nghi	100218		1.8	6.3		3.6	3.3	5.5	7.5	4.3			5.9	
18	004240148	Võ Thị Thủy Nghi	100219		5.8	8.3		4.3	6	5	6.5	5.3			4.7	
19	004240149	Võ Duy Nhân	100241		7.4	8.3		7.2	8.5	5.5	6.5	5			3.9	
20	004240151	Nguyễn Thị Xuân Nữ	100279		6	7.8		6.4	6.8	5.5	6.5	3.8			5.5	
21	004240152	Nguyễn Thị Phương Oanh	100284		7.2	8.5		4.7	7	5.5	9.5	5.3			6.5	
22	004240153	Phạm Đình Hoàng Phong	100297		5.7	7.4		6	7	7.8	7.5	7.3			7.6	
23	004240154	Nguyễn Hoàng Phúc	100302		6	8.8		6.8	7	7	5	5			7	
24	004240156	Nguyễn Thị Hoàng Phương	100306		7.1	8.8		6.4	4.6	6.3	6.5	5.5			7.7	
25	004240155	Nguyễn Hữu Phước	100308		9	9.6		9.1	10	8.3	7.5	6.8			8.4	
26	004240157	Trương Thị Quyên	100318		7.7	9.1		8.2	7.3	7.3	5.5	5.5			8.2	
27	004240158	Võ Hồng Quyên	100319		7.3	8.8		6.8	4.8	7.3	8	7			6.8	
28	004240159	Nguyễn Ngọc Sơn	100337		3.5	7.3		6.1	5.3	3.8	6	3.9			7.1	
29	004240160	Trương Công Hoàng Sơn	100338			9			8.8						2.9	
30	004240161	Huỳnh Ngọc Thạch	100354		6.8	8		7.8	9	5.5	5	4.3			6.7	
31	004240162	Phạm Vũ Ngọc Thiện	100364		5.8	6		5.6	6.8	5.5	5	5.3			6.3	
32	004240163	Nguyễn Phúc Thịnh	100367		8.5	6.3		8.5	8.8	6.8	6	4.8			6.5	
33	004240164	Nguyễn Tuấn Thịnh	100370		6.7	7.5		7.5	9	5.8	6	5.6			5.2	
34	004240165	Trương Quang Trọng	100432		6.8	7.8		7.5	7.5	5.8	5.5	4			6.2	
35	004240166	Bùi Thị Thanh Vi	100461		5.4	6.8		4.2	7.5	6.3	6	4.8			5.6	
36	004240167	Nguyễn Thị Bích Việt	100466		10	8.8		9.4	10	8.5	6	7.8			9.2	
37	004240168	Đỗ Như Ý	100496		6.8	8.5		7.8	8	6.5	7	5			6.3	
38	9100075024KGG0209	Phạm Minh Hải	100497		7.8	8.2		8.2	7	6.5	5.5	5.6			7.7	